

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ SÊ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/DS-ST
Ngày: 21/11/2018
V/v: “Tranh chấp về kiện đòi nợ tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hoa.

2. Ông Siu Tơ Lul.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Hương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về kiện đòi nợ tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Quang L, sinh năm 1977.

Trú tại: Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1956

Trú tại: Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị A, sinh năm 1967.

Trú tại: Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1983.

Trú tại: Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Bà Phan Thị Thanh T có văn bản ủy quyền ngày 01/10/2018 có nội dung bà T ủy quyền cho ông Phan Quang L tham gia tố tụng). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Phan Quang L trình bày như sau:

Ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị A có mua phân bón và thuốc trừ sâu của ông L và bà Phan Thị Thanh T. Cụ thể đối với những hóa đơn tính tiền như sau: Vào ngày 15/01/2015, ông T và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón vô cơ NPK, thuốc bảo vệ thực vật là 52.198.000 đồng. Vào ngày 09/9/2015, ông T và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón hóa học SA là 5.880.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày mua; Vào ngày 30/7/2015, ông T và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 26 bao phân Lân là 4.680.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày mua; Vào ngày 15/7/2015, ông T và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 21 bao phân NPK là 12.810.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1,2%/tháng kể từ ngày mua; Vào ngày 7/7/2015, ông T và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 01 bao phân NPK là 570.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1,2%/tháng kể từ ngày mua; Vào ngày 20/5/2015, ông T và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 02 bao phân NPK, 08 bao Kaly, 18 bao Urê là 12.170.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày mua.

Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị A thanh toán một lần số tiền nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền lãi đối với các hóa đơn có thỏa thuận về trả lãi là 14.476.620 đồng. Tổng cộng là 102.784.620 đồng. Việc ông T, bà A đề nghị cho ông, bà trả dần số tiền nợ trên thì ông L và bà T không đồng ý. Ông L yêu cầu ông T, bà A phải trả ngay một lần số tiền nợ trên vì, số tiền trên ông L, bà T đã nợ quá lâu.

Vào ngày 29/12/2016, ông có ủy quyền cho ông Cáp Trọng H-là nhân viên công ty phân bón L, số chứng minh nhân dân 241163295 cấp ngày 05/03/2007 tại Công an tỉnh Đắk Lắk để thu hồi nợ đối với khoản nợ của ông T; việc ủy quyền này được UBND xã I, huyện C chứng thực, hiện văn bản này đã được UBND xã I hủy và thu hồi, lý do thu hồi là do ông H đến nhà ông T để thu hồi nợ nhưng không được thì ông không ủy quyền cho ông H để thu hồi đối với khoản nợ của ông T nữa và khởi kiện ra Tòa án. Việc ông H đến nhà ông T thu hồi nợ như thế nào ông không biết và không liên quan, không tham gia. Do đó ông không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Thành T trình bày như sau:

Về số tiền nợ: Ông T thừa nhận ông T và bà Trần Thị A có mua phân bón và thuốc trừ sâu của ông L, bà T. Ông T thừa nhận vợ, chồng ông còn nợ ông L và bà T là đúng. Cụ thể đối với những hóa đơn tính tiền như sau: Vào ngày 15/01/2015, ông và vợ ông là bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón vô cơ NPK, thuốc bảo vệ thực vật là 52.198.000 đồng không ghi thời hạn trả và không ghi lãi suất 1,5% (phần lãi suất này do ông L tự ghi). Vào ngày 09/9/2015, ông T và vợ ông là bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón hóa học SA là

5.880.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày mua; Vào ngày 30/7/2015, ông và vợ ông là bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 26 bao phân Lân là 4.680.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày mua. Vào ngày 15/7/2015, ông và vợ ông là bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 21 bao phân NPK là 12.810.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1,2%/tháng kể từ ngày mua. Vào ngày 7/7/2015, ông và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 01 bao phân NPK là 570.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1,2%/tháng kể từ ngày mua. Vào ngày 20/5/2015 ông và bà A có nợ ông L, bà T số tiền do mua nợ phân bón 02 bao phân NPK, 08 bao Kaly, 18 bao Urê là 12.170.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/12/2015, lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày mua. Tổng cộng là 102.784.620 đồng, trong đó nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền lãi là 14.476.620 đồng.

Nay ông L yêu cầu ông và bà Trần Thị A trả nợ thì ông đồng ý cùng bà A có nghĩa vụ trả cho ông L và bà T số tiền nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền lãi là 14.476.620 đồng, tổng cộng là 102.784.620 đồng. Tuy nhiên, do cả phê mất mùa, tiêu chết, giá nông sản giảm, nên hoàn cảnh kinh tế của gia đình ông hiện rất khó khăn nên ông và bà A chưa có khả năng trả nợ cho ông L và bà T. Do đó ông đề nghị cho ông trả dần số tiền nợ trên.

Ngày 04/01/2017, ông L có ủy quyền cho ông H đến nhà ông T hốt cà phê đang phơi tại sân nhà ông để thu hồi nợ, khi ông H đến nhà ông để thu hồi nợ có xuất trình giấy ủy quyền có nội dung “Ông L ủy quyền cho ông H thu hồi khoản nợ mà ông T và bà A nợ tiền mua phân, thuốc trừ sâu của ông L, bà T”. Ông H cùng một số người đã tự ý hốt cà phê vò đang phơi tại sân nhà ông T cho vào bao, thì ông T không đồng ý và yêu cầu ông H dừng lại, nhưng ông H nói “hốt xong rồi hai bên thỏa thuận giá cả sau”, thì ông T đồng ý để ông H tiếp tục hốt cà phê cho vào bao. Tuy nhiên, khi hốt cà phê vào bao xong thì hai bên không thỏa thuận được về giá nên ông H không chở cà phê về mà bỏ các bao cà phê lại tại sân nhà ông T. Một tháng sau, ông L và ông H không đổ cà phê ra phơi lại cho ông T thì ông T phải thuê người phơi lại với số tiền công phơi là 5.000.000 đồng. Số tiền 5.000.000 đồng này ông T mượn của ông Phan Văn Bé vào ngày 04/02/2017, địa chỉ Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai, ông Bé lấy lãi vay là 5.000 đồng/triệu/ngày. Số tiền gốc và lãi vay ông vẫn chưa trả lại cho ông Bé từ ngày vay cho đến nay. Do đó ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho ông số tiền 5.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 04/2/2017 đến nay là ngày 03/10/2018 là 15.000.000 đồng. Sau khi người của ông L hốt cà phê và để cà phê tại sân nhà của ông, Cà phê để trong bao 01 tháng, sau khi đem ra phơi cà phê bị đen, giảm chất lượng nên chỉ bán được giá 20.000.000 đồng/kg cà phê nhân, số lượng cà phê ông L hốt cho vào bao là 3.200 kg, giá cà phê nhân tại thời điểm bán là 39.000đồng/kg. Vậy thiệt hại thực tế của ông là 60.800.000 đồng. Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho ông số tiền 60.800.000 đồng thiệt hại do cà phê bị đen giảm chất lượng mà nguyên nhân là do ông L tự ý hốt cà phê của ông cho vào bao, không phơi 01 tháng nên cà phê bị đen. Số lượng 3.200 kg cà phê này ông T

bán cho Doanh nghiệp S, có địa chỉ tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Tổng cộng ông L phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông T số tiền bị thiệt hại là 80.800.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị A trình bày như sau: Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông Nguyễn Thành T và ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thanh T: Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông L, bà đã có văn bản ủy quyền cho ông Phan Quang L tham gia tố tụng và không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai phát biểu quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa về cơ bản đã đảm bảo các quy định của pháp luật. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án còn một số thiếu sót nhưng đã được khắc phục trước khi xét xử và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng, đề nghị Thẩm phán, Thư ký Tòa án rút kinh nghiệm trong quá trình tiến hành tố tụng các vụ án khác.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 69, Điều 91, Điều 92, Điều 97, Điều 99, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 275, Điều 278, Điều 357, Điều 430, 440, Điều 468, Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phan Quang L. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thành T. Buộc bị đơn là ông Nguyễn Thành T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị A phải trả cho nguyên đơn là ông Phan Quang L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thanh T số tiền 102.784.620 đồng, trong đó nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền lãi là 14.476.620 đồng. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị A phải chịu 5.139.231 đồng (Năm triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi mốt đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông Nguyễn Thành T phải chịu 4.040.000 đồng (Bốn triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 12/7/2018, ông Phan Quang L có đơn khởi kiện và có yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thành T trả nợ cho ông L và bà T. Kèm theo Đơn khởi kiện ông L đã nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp.

Xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện của ông Phan Quang L đầy đủ, đúng hình thức, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Ông Nguyễn Thành T có nơi cư trú tại Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Do đó Tòa án nhân dân huyện Chư Sê đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018, ông Nguyễn Thành T có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Kèm theo đơn phản tố ông T đã nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu phản tố của mình là có căn cứ, hợp pháp; do đó Tòa án nhân dân huyện Chư Sê đã thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 200 và 202 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phan Quang L: khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị A phải trả cho nguyên đơn là ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà A số tiền nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền nợ lãi đối với các hóa đơn có thỏa thuận về trả lãi là 14.476.620 đồng, tổng cộng là 102.784.620 đồng. Bị đơn ông Nguyễn Thành T và và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị A cũng thừa nhận việc ông, bà có quan hệ mua phân bón và thuốc trừ sâu với ông L và bà T. Ông T và bà A thừa nhận còn nợ của ông L, bà T số tiền nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền nợ lãi là 14.476.620 đồng, tổng cộng là 102.784.620 đồng.

Bị đơn là ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà A đồng ý trả nợ cho ông L, bà T toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là 102.784.620 đồng và đề nghị ông L, bà T cho ông, bà trả dần số tiền nợ trên cho đến khi hết nợ. Nguyên đơn là ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T không đồng ý đề nghị của ông T, bà A; yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà A trả ngay cho ông L, bà T số tiền nợ như đã nêu trên.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bị đơn là ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà A có nợ của nguyên đơn là ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T 88.308.000 đồng tiền nợ gốc và 14.476.620 đồng tiền nợ lãi đối với các hóa đơn có thỏa thuận về trả lãi, tổng cộng là 102.784.620 đồng.

Mặc dù hai bên đã thống nhất về số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi nhưng không thỏa thuận được thời gian và phương thức thanh toán. Ông T, bà A đề nghị ông L, bà T được trả dần số tiền nợ trên, nhưng ông L bà T không đồng ý.

Xét về tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi các bên đương sự là nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất, sự thỏa thuận của các

đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nhưng do nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thỏa thuận được thời gian, phương thức thanh toán. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 275, Điều 278, Điều 357, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà A có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T 88.308.000 đồng tiền nợ gốc và 14.476.620 đồng tiền nợ lãi, tổng cộng là 102.784.620 đồng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: bị đơn là ông Nguyễn Thành T có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn ông Phan Quang L có nghĩa vụ trả cho bị đơn ông Nguyễn Thành T 80.800.000 đồng là số tiền bị thiệt hại do hành vi ông L cho người vào nhà ông T hốt cà phê để trừ nợ khi chưa có sự đồng ý của ông T. Vì ông T cho rằng ngày 04/01/2017, ông L có ủy quyền cho ông Cáp Trọng H đến nhà ông hốt cà phê đang phơi tại sân nhà ông để thu hồi nợ, khi ông H đến nhà ông T để thu hồi nợ có xuất trình giấy ủy quyền. Ông H hốt cà phê vỏ đang phơi tại sân nhà ông cho vào bao, thì ông có yêu cầu dừng lại nhưng ông H nói hốt xong rồi hai bên thỏa thuận giá cả sau, khi hốt xong cà phê vào bao thì hai bên thỏa thuận giá cả không được nên ông H không chở về mà bỏ lại sân nhà ông, một tháng sau ông L không đổ ra phơi cà phê lại cho ông thì ông phải thuê người phơi lại với số tiền công phơi là 5.000.000 đồng và yêu cầu ông L trả lại cho ông số tiền 5.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 04/2/2017 đến nay là ngày 03/10/2018 là 15.000.000 đồng. Cà phê để trong bao 01 tháng, sau khi đem ra phơi cà phê bị đen, giảm chất lượng nên chỉ bán được giá 20.000.000 đồng/kg cà phê nhân, số lượng cà phê ông L hốt cho vào bao là 3.200 kg, giá cà phê nhân tại thời điểm bán là 39.000đồng/kg. Vậy thiệt hại thực tế của ông là 60.800.000 đồng. Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho ông số tiền 60.800.000 đồng thiệt hại do cà phê bị đen giảm chất lượng. Tổng cộng ông L phải thanh toán cho ông T số tiền bị thiệt hại là 80.800.000 đồng. Nguyên đơn ông Phan Quang L không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông T vì lý do ông ủy quyền cho ông H thu hồi nợ, chứ ông L không ủy quyền cho ông H đến nhà ông T hốt cà phê, việc ông H có hốt cà phê của ông T hay không ông L không biết và không liên quan đến ông L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông L ủy quyền cho ông Cáp Trọng H đi thu hồi khoản nợ giữa ông L và ông T là có thật, được các bên đương sự thừa nhận. Tại phiên tòa, ông T cũng thừa nhận việc ông H và một số người đến nhà ông T hốt cà phê, ông L không tham gia trực tiếp hốt cà phê và ông T cũng thừa nhận khi ông H hốt cà phê vỏ đang phơi tại sân nhà ông cho vào bao, thì ông có yêu cầu dừng lại nhưng ông H nói hốt xong rồi hai bên thỏa thuận giá cả sau, khi hốt xong cà phê vào bao thì hai bên thỏa thuận giá cả không được nên ông H không chở về mà bỏ lại sân nhà ông, một tháng sau ông L không đổ ra phơi cà phê lại cho ông thì ông phải thuê người phơi lại. Đồng thời ông T không cung cấp địa chỉ cụ thể của ông H theo yêu cầu của Tòa án và không cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chưa có cơ sở để xác định ông L có ủy quyền cho ông H đến nhà ông T để hốt cà phê hay không, mặc khác ông L không thừa nhận việc có ủy quyền cho ông H đến nhà ông

T để hốt cả phê và ông L cũng không có hành vi tham gia hốt cả phê của ông T. Tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật dân sự quy định “*Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường...*”. Giả sử việc ông Cáp Trọng H và một số người khác đến nhà ông T hốt cả phê gây thiệt hại cho ông T là có thật thì ông T phải khởi kiện ông H và những người tham gia hốt cả phê của ông để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 584 của Bộ luật dân sự. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông T đối với nguyên đơn là ông L.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quang L được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là ông Nguyễn Thành T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Phan Quang L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thành T không được Hội đồng xét xử chấp nhận do đó buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 200, Điều 202, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 275, Điều 278, Điều 357, Điều 440, Điều 468, Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phan Quang L. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thành T.

2. Buộc bị đơn là ông Nguyễn Thành T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị A phải trả cho nguyên đơn là ông Phan Quang L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thanh T số tiền 102.784.620 đồng, trong đó nợ gốc là 88.308.000 đồng và tiền lãi là 14.476.620 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ

gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền nợ lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị A phải chịu 5.139.231 đồng (Năm triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi một đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Thành T phải chịu 4.040.000 đồng (Bốn triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.734.375 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0007588 ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, ông T còn phải nộp thêm 2.305.625 đồng.

Ông Phan Quang L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Quang L số tiền tạm ứng án phí là 3.808.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0007527 ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02 bản);
- VKSND huyện Chư Sê (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Chư Sê (01 bản);
- TAND tỉnh Gia Lai (01 bản);
- Lưu HSVA (01 bản);
- Lưu VT (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Tiến Sỹ